



BẢN CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ
The declaration of quality standard of products and goods

Số: 643:2021/ APSP

Doanh nghiệp (Manufacturer): Công ty Cổ phần AP SAIGON PETRO

AP SAIGON PETRO JSC

Địa chỉ (Address):

- Văn phòng: Lầu 1, 6B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Office: Floor 1st, 6B Ton Duc Thang Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City.
Hotline: 1900 0104
- Nhà máy: 990 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Plant: 990 Nguyen Thi Dinh street, Thanh My Loi Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City.
Hotline: 1900 0104

Email: info@apsaigonperto.com.vn

CÔNG BỐ
(We hereby declare)

Tiêu chuẩn (The standard N^o)

TCCS 643:2021/ APSP

Áp dụng cho sản phẩm, hàng hoá (tên, kiểu loại, mã số hàng hoá) (For the articles: article's name, type, H.S code):

DẦU ĐỘNG CƠ Ô TÔ 4 KỶ
SP KEPMAX F1 15W-40

Doanh nghiệp cam kết sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá theo đúng tiêu chuẩn công bố trên.
We undertake our products and goods suitable to the above standard

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2024
(HCMC, Mar 18th, 2024)

Đại diện doanh nghiệp
(Authorized's name, position)

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BẢO TRUNG

AP SAIGON PETRO JSC

Văn phòng: Lầu 1, 6B Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp HCM
Nhà máy: 990 Nguyễn Thị Định, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp HCM

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

TCCS 643:2021/ APSP



DẦU ĐỘNG CƠ Ô TÔ 4 KỶ

SP KEPMAX F1 15W-40 – YÊU CẦU KỸ THUẬT

Tp. Hồ Chí Minh - 2024

MỤC LỤC

Lời nói đầu

1. Phạm vi áp dụng..... 1

2. Tiêu chuẩn trích dẫn 1

3. Yêu cầu kỹ thuật..... 2

 3.1 Phân cấp độ nhớt/chất lượng..... 2

 3.2 Các yêu cầu về nguyên liệu chính..... 2

 3.3 Yêu cầu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe, môi trường..... 2

 3.3.1 An toàn về sức khỏe 2

 3.3.2 Bảo vệ môi trường..... 2

 3.3.3 An toàn 2

 3.4. Yêu cầu về ngoại quan 2

 3.5 Yêu cầu về chỉ tiêu chất lượng 3

 3.6 Lấy mẫu..... 4

4. Thông tin bổ sung..... 4

 4.1 Bao gói 4

 4.1.1. Tình trạng bao bì 4

 4.1.2. Thẻ tích..... 4

 4.2 Ghi nhãn 4

 4.3 Vận chuyển..... 4

 4.4 Bảo quản..... 5

5. Các yêu cầu khác..... 5

15556
CÔNG TY
PHẦN
SAIGON PETRO
HỒ C

LỜI NÓI ĐẦU

Tiêu chuẩn cơ sở số hiệu: TCCS 643:2021/APSP áp dụng cho sản phẩm **SP KEPMAX F1 15W-40** - Dầu động cơ ô tô 4 kỳ do Công ty cổ phần AP Saigon Petro (AP SAIGON PETRO JSC) biên soạn và ban hành.

DẦU ĐỘNG CƠ Ô TÔ 4 KỲ

SP KEPMAX F1 15W-40 – YÊU CẦU KỸ THUẬT

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng cho sản phẩm **Dầu động cơ ô tô 4 kỳ SP KEPMAX F1 15W-40** do Công ty Cổ phần AP SAIGON PETRO (AP SAIGON PETRO JSC) sản xuất, được sử dụng cho cả động cơ xăng, động cơ diesel (không có bộ lọc hạt) và các động cơ chạy khí.

2. Tiêu chuẩn trích dẫn

Stt	Ký hiệu	Tên tiêu chuẩn
1.	ASTM D4052	Phương pháp thử xác định Khối lượng riêng
2.	ASTM D445	Phương pháp thử xác định Độ nhớt động học
3.	ASTM D2270	Phương pháp thử xác định Chỉ số độ nhớt
4.	ASTM D92	Phương pháp thử xác định Nhiệt độ chớp cháy cốc hở
5.	ASTM D97	Phương pháp thử xác định Nhiệt độ đông đặc
6.	ASTM D892	Phương pháp thử xác định Đặc tính tạo bọt
7.	ASTM 2896	Phương pháp thử xác định Trị số kiềm tổng (TBN)
8.	ASTM D4951	Phương pháp thử xác định Tổng hàm lượng kim loại
9.	ASTM D4055	Phương pháp thử xác định Hàm lượng cặn pentan
10.	ASTM D130	Phương pháp thử xác định Khả năng ăn mòn tấm đồng
11.	TCVN 6777 (ASTM D4057)	Sản phẩm dầu mỏ - Phương pháp lấy mẫu thủ công
12.	QCVN 14:2018/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 14:2018/BKHCN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dầu nhờn động cơ đốt trong
13.	Nghị định 43/2017/NĐ-CP	Nghị định về nhãn hàng hóa
14.	Thông tư 21/2011/TT-BKHCN	Hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn
15.	Nghị định 111/2021/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính

		phủ về nhãn hàng hóa
16.	Thông tư 21/2014/TT-BKHHCN	Quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn

3. Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Phân cấp độ nhớt/chất lượng

Tiêu chuẩn này quy định các chỉ tiêu chất lượng cho **Dầu động cơ ô tô 4 kỳ SP KEPMAX F1 15W-40** như sau:

- **Cấp độ nhớt:** SAE 15W-40
- **Cấp chất lượng:** API SN/CF

3.2 Các yêu cầu về nguyên liệu chính

- **Dầu gốc:** có nguồn gốc dầu mỏ, đúng chất lượng theo tiêu chuẩn.
- **Phụ gia:** phụ gia cho dầu động cơ có nhãn hiệu rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng kèm theo của nhà cung cấp, đảm bảo phù hợp các quy định về an toàn, sức khỏe và môi trường và không gây hỏng cho động cơ cũng như hệ thống tồn trữ, bảo quản, vận chuyển và phân phối sản phẩm.

3.3 Yêu cầu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe, môi trường

3.3.1 An toàn về sức khỏe

Tránh tiếp xúc trực tiếp với mắt. Tránh tiếp xúc thường xuyên với dầu và luôn rửa thật sạch sau khi tiếp xúc.

3.3.2 Bảo vệ môi trường

Dầu đã qua sử dụng có thể làm ô nhiễm nguồn nước nếu đổ thải xuống cống rãnh thoát nước. Đổ bỏ dầu đã qua sử dụng và bao bì rỗng đúng nơi quy định.

3.3.3 An toàn

Trong trường hợp phát lửa, dùng bình chữa cháy để dập lửa; đối với ngọn lửa lớn, dùng vòi phun nước dạng sương, không nên dùng vòi nước dạng tia.

3.3.4 Yêu cầu về ngoại quan

- Trạng thái: Lỏng, có tính nhớt
- Mùi vị: mùi dầu nhẹ.
- Màu sắc: vàng

3.5 Yêu cầu về chỉ tiêu chất lượng

Stt	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Mức Chất Lượng
01.	Khối lượng riêng ở 15°C	ASTM D4052	kg/l	0,85 ÷ 0,89
02.	Độ nhớt động học @ 40°C	ASTM D445	mm ² /s	100 ÷ 120
03.	Độ nhớt động học @ 100°C	ASTM D445	mm ² /s	14 ÷ 16
04.	Chỉ số độ nhớt	ASTM D2270	-	≥ 135
05.	Trị số kiềm tổng (TBN)	ASTM D2896	mgKOH/g	6,5 ÷ 7,5
06.	Nhiệt độ đông đặc	ASTM D97	°C	≤ -35
07.	Nhiệt độ chớp cháy cốc hở (COC)	ASTM D92	°C	≥ 240
08.	Hàm lượng kẽm	ASTM D4951	%wt	0,07 ÷ 0,1
09.	Hàm lượng canxi	ASTM D4951	%wt	0,17 ÷ 0,20
10.	Hàm lượng Molybdenum	ASTM D4951	%wt	0,006 ÷ 0,01
11.	Hàm lượng Phốt-pho	ASTM D4951	%wt	0,07 ÷ 0,09
12.	Cặn cơ học (cặn Pentane)	ASTM D4055	%wt	≤ 0,1
13.	Độ tạo bọt Seq II, Xu hướng	ASTM D892	ml/ml	≤ 50/0
14.	Ăn mòn tấm đồng (100°C,3h)	ASTM D130	Nhóm	Nhóm 1

Trên đây là các số liệu tiêu biểu thông thường được chấp nhận trong sản xuất nhưng không phải là thông số kỹ thuật cố định.

3.6 Lấy mẫu: Theo TCVN 6777 (ASTM D4057)**4. Thông tin bổ sung****4.1 Bao gói****4.1.1. Tình trạng bao bì**

Đảm bảo bao bì trong tình trạng tốt, sạch.


4.1.2. Thể tích

Theo thể tích thực

Bao bì 18L, 200L, theo yêu cầu. Sai số thể tích, khối lượng hàng hóa đóng gói sẵn áp dụng theo Thông tư 21/2014/TT-BKHCN ban hành ngày 15/07/2014 của Bộ Khoa học & công nghệ.

4.2 Ghi nhãn

Nội dung ghi nhãn tuân theo nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017, nghị định 111/2021/NĐ-CP và các văn bản quy định hiện hành khác của nhà nước.

- Tên hàng hoá: Dầu động cơ ô tô 4 kỳ SP KEPMAX F1 15W-40
- Logo thương hiệu 
- Sản xuất và đóng gói tại: Nhà máy Dầu Nhòn Cát Lái: 990 Nguyễn Thị Định, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. HCM.
- Định lượng hàng hoá: như mục 4.1.2
- Sản xuất theo TCCS 643:2021/APSP
- Thành phần: Dầu gốc và Phụ gia
- Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu: như mục 3.5
- Số lô sản xuất: in trực tiếp trên bao bì
- Hướng dẫn sử dụng và bảo quản: in trên nhãn

4.3 Vận chuyển

Vận chuyển bằng xe tải, tránh chổng chất lên cao, tránh ẩm ướt. Di chuyển nhẹ nhàng cẩn thận.

4.4 Bảo quản**- Bao bì phuy:**

- + Đặt phuy dầu nằm ngang, tránh nhiễm nước và cặn.
- + Đóng nắp sau khi sử dụng.
- + Không trộn lẫn dầu của nhiều hãng
- + Tránh xa tầm tay trẻ em.

- Bao bì xô, can, thùng carton:

- + Bảo quản nơi có mái che, tránh ánh nắng trực tiếp hay nơi có nhiệt độ trên 60°C.
- + Bảo quản nơi thông thoáng.

5. Các yêu cầu khác

- Chứng nhận chất lượng hàng hóa (CQ): Theo chứng chỉ chất lượng cụ thể của từng lô hàng do Phòng thử nghiệm Dầu nhờn Cát Lái (VILAS 781) cấp khi giao hàng hóa hoặc có thể tra cứu trên website: www.apsaigonpetro.com
- Chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO): Được cấp theo từng lô hàng do Phòng R&D-QC cấp khi giao hàng hóa hoặc có thể tra cứu trên website: www.apsaigonpetro.com